



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911555; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; <http://www.boa.gov.vn>

QUY ĐỊNH RIÊNG
CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ
SPECIFIC REQUIREMENTS FOR ACCREDITATION OF
CB OPERATING ORGANIC CERTIFICATION

Mã số/ *Code*: ARC.15

Lần ban hành/ *Issue number*: 4.24

Ngày ban hành/ *Issue date*: 05/01/2024

1. Mục đích

Tài liệu này đưa ra yêu cầu cụ thể cho việc công nhận tổ chức chứng nhận nông nghiệp hữu cơ (TCCN).

2. Tài liệu liên quan

– TCVN 12134

3. Yêu cầu về khách hàng của TCCN

TCCN phải hoàn thành quá trình chứng nhận cho ít nhất 01 khách hàng.

4. Yêu cầu về năng lực Chuyên gia đánh giá của TCCN

Chuyên gia đánh giá của TCCN phải có trình độ Đại học trở lên.

5. Phạm vi công nhận và các chuẩn mực công nhận, chuẩn mực chứng nhận tương ứng

BoA cấp công nhận cho các TCCN theo các nhóm sản phẩm dưới đây:

1. Purpose

This document specifies the requirements for accreditation of Organic certification bodies (CB).

2. Reference

– TCVN 12134

3. Requirements regarding clients of CB

CB shall complete the certification process for at least 01 client.

4. Requirements regarding competence of CB's auditors

CB's auditors shall be at least university graduated.

5. Scope of accreditation and relevant accreditation criteria, certification criteria

BoA grants accreditation for CBs according to the following product groups:

Phạm vi công nhận <i>Accreditation scope</i>		Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Chuẩn mực công nhận <i>Accreditation criteria</i>
Nhóm <i>Scopes</i>	Phân nhóm <i>Sub-scopes</i>		
Trồng trọt hữu cơ <i>Organic plants/crops</i>	Gạo hữu cơ <i>Organic Rice</i>	TCVN 11041-1 TCVN 11041-2 TCVN 11041-5	ISO/IEC 17065 TCVN 12134
	Chè hữu cơ <i>Organic Tea</i>	TCVN 11041-1 TCVN 11041-2 TCVN 11041-6	
	Trồng trọt hữu cơ <i>Organic plants/crops</i>	TCVN 11041-1 TCVN 11041-2 The IFOAM Norms for Organic	
Chăn nuôi hữu cơ <i>Organic livestock</i>	Sữa hữu cơ <i>Organic Milk</i>	TCVN 11041-1 TCVN 11041-3 TCVN 11041-7	
	Chăn nuôi hữu cơ <i>Organic livestock</i>	TCVN 11041-1 TCVN 11041-3 The IFOAM Norms for Organic	
Thủy sản hữu cơ <i>Organic aquaculture</i>	Tôm hữu cơ <i>Organic Milk</i>	TCVN 11041-1 TCVN 11041-8	
	Thủy sản hữu cơ <i>Organic aquaculture</i>	TCVN 11041-1 The IFOAM Norms for Organic	

6. Yêu cầu về đánh giá chứng kiến

Khi đánh giá chứng kiến, đoàn đánh giá công nhận phải có năng lực kỹ thuật.

6.1 Chứng kiến khi đánh giá công nhận lần đầu

Để công nhận cho một nhóm, phải chứng kiến tối thiểu 01 phân nhóm trong nhóm đó.

6.2 Chứng kiến để duy trì công nhận

Trong một chu kỳ công nhận (từ khi được công nhận đến hết hiệu lực công nhận), phải chứng kiến tối thiểu 01 cuộc đối với mỗi nhóm được công nhận.

Ngoài ra, trong một chu kỳ công nhận cần chứng kiến:

- Các chuyên gia đánh giá khác nhau;
- Các khách hàng khác nhau;
- Các loại hình đánh giá khác nhau (đánh giá chứng nhận lần đầu, đánh giá giám sát, đánh giá tái chứng nhận);
- Các phân nhóm chưa được chứng kiến.

6.3 Chứng kiến để mở rộng phạm vi công nhận

Để mở rộng sang nhóm chưa được công nhận: quy định về chứng kiến tương tự như đối với đánh giá công nhận lần đầu (mục 6.1).

Không yêu cầu chứng kiến khi mở rộng thêm phân nhóm trong nhóm đã được công nhận.

7. Xác định thời lượng đánh giá công nhận

6. Requirements regarding witnessing

In witnessing assessment, the assessment team shall have technical competence.

6.1 Witnessing for initial assessment

To grant accreditation for a scope, at least 01 sub-scope within the scope shall be witnessed.

6.2 Witnessing for maintaining of accreditation

In an accreditation cycle (from accreditation granted until accreditation expired), at least 01 witnessing shall be conducted for each accredited scope.

In addition, in an accreditation cycle, it is necessary to witness:

- Different auditors;
- Different audited clients;
- Different types of audit (initial certification, surveillance and re-certification);
- Sub-scopes that have not been witnessed before.

6.3 Witnessing for extension of accreditation

For extension to a new scope: witnessing requirements are similar to those for initial accreditation (see 6.1).

Witnessing is not required for extension to a new sub-scope in an accredited scope.

7. Determination of assessment duration

Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i>	Thời lượng/ <i>Duration</i>
Xem xét tài liệu hệ thống (đối với công nhận lần đầu, chuyển đổi tiêu chuẩn)/ <i>Document review (applicable for initial assessment, transition to new assessment standard)</i>	1 MD
Đánh giá tại văn phòng/ <i>Office assessment:</i>	
• Đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Initial assessment</i>	3 MD
• Đánh giá giám sát/ <i>Surveillance assessment</i>	1 MD
• Đánh giá công nhận lại/ <i>Reaccreditation assessment</i>	2 MD
• Đánh giá mở rộng/ <i>Extension assessment</i>	1 MD mỗi nhóm/ <i>each scope</i>
• Đánh giá tại các địa điểm khác ngoài trụ sở chính của TCCN (nếu có)/ <i>Assessment at sites of CB other than the main site (if any)</i>	1 MD mỗi địa điểm/ <i>each site</i>
• Giảm thời lượng đánh giá trong các trường hợp đánh giá kết hợp các hệ thống (giảm không quá)/ <i>Reduction of assessment duration in case of integrated assessment (reduction shall not exceed)</i>	30% tổng thời lượng đánh giá <i>30% of total assessment time</i>

Quy định riêng công nhận tổ chức chứng nhận nông nghiệp hữu cơ
Specific requirements for accreditation of CB operating organic certification

Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i>	Thời lượng/ <i>Duration</i>
Đánh giá chứng kiến/ <i>Witnessing assessment</i>	Theo thời lượng cuộc đánh giá được chứng kiến <i>According to the duration of the audit witnessed</i>
Thẩm xét hồ sơ/ <i>Reviewing of assessment records</i>	
• Đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Initial assessment</i>	1 MD
• Các loại hình đánh giá khác/ <i>Other types of assessment</i>	0.5 MD

Ghi chú/ *Note*: MD (manday) – Ngày công đánh giá